

THỰC TRẠNG QUẢN LÝ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC PHẦN THEO CHUẨN ĐẦU RA CỦA CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC THUỘC BỘ CÔNG THƯƠNG

Dương Thế Việt

Phòng Đảm bảo chất lượng, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

Tóm tắt. Đổi mới công tác kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của sinh viên theo hướng đáp ứng chuẩn đầu ra là một định hướng đúng, một việc làm cần thiết để nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực của các trường đại học trong giai đoạn hiện nay. Bài viết này, tác giả tập trung nghiên cứu thực trạng về quản lý kiểm tra, đánh giá kết quả học tập học phần của sinh viên theo chuẩn đầu ra để sử dụng trong quá trình tổ chức đào tạo trong trường đại học thuộc Bộ Công thương. Cuối nghiên cứu, tác giả đưa ra khuyến nghị đối với Bộ giáo dục và Đào tạo, Bộ Công thương và các trường đại học thuộc Bộ Công thương.

Từ khóa: Đánh giá kết quả học tập, chuẩn đầu ra.

1. Mở đầu

Trong xu thế toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế, GDĐH giữ vai trò quan trọng trong việc đào tạo nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, quyết định đến sự phát triển KT-XH của mỗi quốc gia [1]; đồng thời cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ tạo ra những thay đổi sâu sắc về cơ cấu ngành nghề lao động, những yêu cầu mới về năng lực và kỹ năng của người học cũng như sự thay đổi căn bản về mô hình đào tạo, CTĐT, phương thức dạy và học, phương pháp kiểm tra – đánh giá (KTĐG) [2,3].

“Chuẩn đầu ra” (CĐR) và quản lý đào tạo theo CĐR từ cuối những năm thế kỷ XX đã được các nước có nền giáo dục phát triển nghiên cứu và áp dụng triển khai, nhằm mục đích đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu của nhà sử dụng lao động. Đối với Việt Nam, thuật ngữ “Chuẩn đầu ra” mới thực sự được xã hội quan tâm từ năm 2009, nó có vai trò công khai với xã hội về năng lực đào tạo và các điều kiện đảm bảo chất lượng của Nhà trường đề: Người học, phụ huynh, nhà tuyển dụng biết và giám sát; Thực hiện những cam kết của Nhà trường với xã hội về chất lượng đào tạo để CBQL, GV và người học nỗ lực vươn lên trong giảng dạy và học tập; Đổi mới công tác quản lý đào tạo, đổi mới phương pháp giảng dạy, phương pháp KTĐG và đổi mới phương pháp học tập; đồng thời, xác định rõ nghĩa vụ và nâng cao trách nhiệm của đội ngũ CBQL, GV trong các hoạt động giảng dạy, phục vụ giảng dạy và quản lý nhằm giúp người học vươn lên trong học tập và tự học để đạt CĐR [4, 5].

KTĐG KQHT là hoạt động nằm trong quy trình tổ chức đào tạo, trong đó CĐR có vai trò thiết lập các tiêu chuẩn về kiến thức, kỹ năng, thái độ (năng lực tự chủ và trách nhiệm), điều chỉnh quá trình dạy của GV và học của SV, điều chỉnh phương pháp, hình thức KTĐG.

Với mục tiêu nâng cao chất lượng công tác quản lý kiểm tra, ĐGKQHT học phần theo chuẩn

đầu ra trong các trường đại học thuộc Bộ Công thương. Do vậy, nghiên cứu thực trạng là hết sức cần thiết, nó là cơ sở khoa học cho các nghiên cứu tiếp theo về giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục đại học nói chung.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Khái quát các Trường thuộc Bộ Công Thương

Hệ thống các Trường thuộc Bộ Công thương hiện nay có 48 trường đại học, cao đẳng, trung cấp và 01 cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ. Trong đó có 07 trường đại học trực thuộc Bộ và 02 trường đại học trực thuộc tập đoàn, tổng công ti, bao gồm:

- Vùng Trung du miền núi phía Bắc: Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì (Phú Thọ).
- Vùng Đồng bằng Sông Hồng: Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội; Trường Đại học Công nghiệp Việt – Hung; Trường Đại học Điện lực; Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh; Trường Đại học Sao đỏ; Trường Đại học Kinh tế – Kỹ thuật Công nghiệp; Đại học Công nghiệp Dệt May Hà nội.
- Vùng Đông Nam bộ (Thành phố Hồ Chí Minh): Trường Đại học Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh; Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh; Trường Đại học Dầu khí Việt nam.

Các Trường đại học đều chịu sự quản lý theo phương thức song Bộ (Bộ Giáo dục & Đào tạo, Bộ Công Thương), trong đó: Bộ Công Thương là cơ quan chủ quản của Trường; Bộ GD&ĐT là cơ quan quản lý Nhà nước về giáo dục đào tạo; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố là cơ quan quản lý trên vùng lãnh thổ đối với Trường.

Theo thống kê của Bộ Công thương đối với 09 trường đại học thuộc Bộ quản lý, quy mô tuyển sinh năm học 2020 chỉ đạt 85% chỉ tiêu, trong đó có 4 Trường đạt chỉ tiêu kế hoạch tuyển sinh: Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Công nghiệp Hà Nội, Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp, đây là các trường tự chủ 100%. Nhiều ngành đào tạo thuộc các lĩnh vực mũi nhọn, có số lượng SV theo học cao như: Công nghệ thông tin, Công nghệ kỹ thuật ô tô, Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử, Công nghệ kỹ thuật cơ khí, Kế toán [6].

- Về quy mô SV và tuyển sinh mới trong 3 năm gần đây được thống kê theo bảng số liệu dưới đây:

Bảng 1. Quy mô sinh viên 9 trường đại học thuộc Bộ Công thương

Năm học	Quy mô sinh viên	
	<i>Số lượng sinh viên đang theo học</i>	<i>Số lượng sinh viên tuyển mới</i>
Năm học 2018-2019	95,383	26,041
Năm học 2019-2020	92,426	27,640
Năm học 2020-2021	86.266	32,111

- Về kết quả học tập, kết quả tốt nghiệp và và tỉ lệ SV có việc làm được thống kê theo Bảng 2 dưới đây (tính đến 11/2021).

Tổng hợp báo cáo từ các Nhà trường thuộc Bộ Công thương cũng cho thấy, các doanh nghiệp đặc biệt là doanh nghiệp nước ngoài, liên doanh với nước ngoài đánh giá chất lượng lao động chưa cao, còn hạn chế nhiều mặt, nhất là trình độ ngoại ngữ và kỹ năng nghề nghiệp. Tiêu chí đưa vào khảo sát việc làm của SV tốt nghiệp còn sơ sài, kết quả khảo sát chủ yếu phục vụ công tác tuyển sinh, chưa phản ánh được thực chất CĐR đã công bố và và tác động về đào

tạo trong cung- cầu nguồn nhân lực. Đồng thời đề ra một số nhiệm vụ và giải pháp nâng cao đến hiệu quả tổ chức đào tạo nói chung và KTĐG học tập nói riêng.

Bảng 2. Phân loại sinh viên 9 trường đại học thuộc Bộ Công thương

Phân loại	Số lượng sinh viên	Xếp loại theo kết quả học tập								Có việc làm sau tốt nghiệp (*)	
		Xuất sắc, Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu, kém			
		Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %
Toàn trường	86.266	9.686	11	39.503	46	24.663	29	12.415	14	17.845	83
Tốt nghiệp	21.509	2.199	10	13.536	63	13.536	27				

(*) Nguồn tác giả khảo sát đến tháng 11/2020, chưa tính các tiêu chí: sự phù hợp của việc làm với ngành nghề đào tạo, mức thu nhập, tính ổn định, tự tạo việc làm,...

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu

Nhằm mục đích thu thập thông tin để đánh giá thực trạng và mức độ đáp ứng các yêu cầu KTĐG học phần theo CĐR tại các trường đại học thuộc Bộ Công thương.

Nội dung nghiên cứu

Để đáp ứng mục tiêu trên, nghiên cứu triển khai các nội dung khảo sát thực trạng KTĐG và quản lý KTĐG KQHT học phần theo CĐR, bao gồm: Năng lực GV, cán bộ chuyên trách về công tác khảo thí; Điều kiện tổ chức thực hiện KTĐG; Hoạt động KTĐG quá trình theo CĐR; Tổ chức KTĐG kết thúc học phần; KQHT học phần; Đánh giá KQHT học phần theo CĐR.

Đối tượng và công cụ điều tra

Nghiên cứu thực hiện điều tra thông qua phát phiếu hỏi với 283 SV; 40 CBQL và 150 GV thuộc 9 trường đại học thuộc Bộ Công thương. Số phiếu thực tế đã trả lời và được thu lại cụ thể tại mỗi bảng số liệu được trình bày trong phần kết quả nghiên cứu.

Đối với thực trạng quản lý KTĐG học phần theo CĐR, nghiên cứu sử dụng phiếu hỏi, được soạn theo các nội dung khảo sát, thang đo được chia thành 4 mức độ:

- Mức độ 1 (1 điểm): Yếu/ Không đồng ý.
- Mức độ 2 (2 điểm): Trung bình/ Phân vân.
- Mức độ 3 (3 điểm): Khá/ Đồng ý.
- Mức độ 4 (4 điểm): Tốt/ Hoàn toàn đồng ý.

Công cụ để xử lý số liệu là sử dụng phương pháp thống kê toán học để tính giá trị trung bình cộng có trọng số (còn gọi là trung bình gia quyền) trong cuốn “phương pháp thống kê toán học trong khoa học giáo dục” của tác giả Hoàng Chúng [7].

$$\text{Công thức: } \bar{X}_j = \frac{\sum_{i=1}^n f_i x_i}{\sum_{i=1}^n f_i}$$

Trong đó: j: là mức độ đánh giá của các tiêu chí; $\bar{X}_j$: là giá trị trung bình cộng có trọng số của các mức độ được đánh giá đối với tiêu chí cần đánh giá thứ j; x_i : là các tiêu chí cần đánh giá; f_i : là số lượng các ý kiến đồng ý đánh giá theo từng mức độ cần đánh giá.

Trong phần khảo sát thực trạng có 04 mức độ được xác định: Mức độ 4 (4 điểm) có $\bar{X}$ từ 3,25 đến 4,0; Mức độ 3 (3 điểm) có $\bar{X}$ từ 2,75 đến dưới 3,25; Mức độ 2 (2 điểm) có $\bar{X}$ từ 1,75 đến dưới 2,75; Mức độ 1 (1 điểm) có $\bar{X}$ nhỏ hơn 1,75.

2.3. Kết quả nghiên cứu

2.3.1. Thực trạng về năng lực giảng viên và đội ngũ chuyên trách công tác khảo thí về hoạt động kiểm tra, đánh giá

Thực trạng năng lực về kiểm tra, đánh giá của đội ngũ Giảng viên

Theo thống kê của Bộ Công thương, tính đến ngày 20/11/2020 tổng số đội ngũ GV là 4436 GV, trong đó trình độ tiến sỹ 18,46%, Thạc sỹ 74,93%, Đại học 6,45%, 100% GV tham gia giảng dạy lý thuyết đều đạt chuẩn nghiệp vụ sư phạm theo quy định của Bộ GD&ĐT. Số GV trẻ được cử đi đào tạo nước ngoài về tăng lên và họ bước đầu áp dụng các phương pháp và hình thức tổ chức dạy học, KT&ĐG tiên tiến trên thế giới, theo hướng đề cao vai trò của người học, khuyến khích người học có thể tự học, tự nghiên cứu [6]. Theo nhận định của 283 SV về đội ngũ GV cho kết quả tại Bảng 3.

Bảng 3. Đánh giá thực trạng đội ngũ Giảng viên

Nội dung đánh giá	Đối tượng	Mức đánh giá								$\overline{X_j}$	Xếp thứ
		Tốt		Khá		Trung bình		Yếu			
		n	%	n	%	n	%	n	%		
Chuyên môn của GV (câu 10)	Sinh viên	117	41.3	134	47.3	25	8.8	5	1.8	3.29	1
Phương pháp sư phạm của GV (câu 11)		103	36.4	145	51.2	31	11.0	4	1.4	3.23	3
Mức độ quan tâm, hỗ trợ của GV đối với việc học tập SV (câu 12)		98	34.6	136	48.1	44	15.5	5	1.8	3.16	4
Đảm bảo quy chế và tiến độ giảng dạy (câu 13)		101	35.7	155	54.8	27	9.5			3.26	2
KT&ĐG quá trình đảm bảo tính công bằng, khách quan (câu 14)		89	31.4	146	51.6	43	15.2	5	1.8	3.13	5
		Trung bình của các $\overline{X_j}$								3,21	

Nguồn: tác giả khảo sát

Các số liệu ở Bảng 3 cho thấy:

- Đội ngũ GV được SV năm cuối đánh giá ở mức độ khá ($\bar{X}_j = 3,21$).
- Chuyên môn của đội ngũ GV được đánh giá ở mức độ tốt và cao nhất trong 5 các chỉ tiêu khảo sát ($\bar{X}_j = 3,29$). Đồng thời phần lớn các GV đã thực hiện tốt các quy định trong các văn bản tổ chức đào tạo của Nhà trường ($\bar{X}_j = 3,26$).
- Trong các chỉ tiêu đánh giá đội ngũ GV có 17% số SV được hỏi cho rằng, KT&ĐG quá trình còn hạn chế, đôi khi chưa đảm bảo đánh giá đúng, công bằng trong kiểm tra, thi học phần và phân loại đánh giá điểm rèn luyện.

Thực trạng về tổ chức và năng lực đội ngũ của bộ chuyên trách công tác khảo thí

Đến nay, tại 09 Trường đại học thuộc Bộ Công thương đã thành lập bộ phận chuyên trách về khảo thí, tuy nhiên mỗi trường có cách tổ chức khác nhau (bộ phận độc lập hoặc ghép với một bộ phận khác). Bộ phận khảo thí thông thường được giao nhiệm vụ:

- Nghiên cứu đề xuất với Nhà trường ban hành các văn bản quy định và hướng dẫn tổ chức thi, KTĐG KQHT của SV, học viên đảm bảo đánh giá khách quan, công bằng, chính xác.
- Nghiên cứu, đề xuất, xây dựng, ban hành văn bản quy định biên soạn đề thi và hình thức thi, kiểm tra, đánh giá; Chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức xây dựng và quản lý hệ thống ngân hàng câu hỏi thi cho từng học phần, môn học.
- Nghiên cứu, đề xuất phương án cải tiến các hình thức, công cụ đánh giá kết quả học tập phù hợp với yêu cầu đào tạo của các ngành, các hệ, bậc đào tạo.
- Tổ chức các kì thi kết thúc học phần, thi tốt nghiệp cuối khóa trong toàn trường theo hướng độc lập giữa hoạt động giảng dạy và hoạt động đánh giá.
- Quản lý kết quả đánh giá các học phần, thi tốt nghiệp và các hồ sơ liên quan đến hoạt động đánh giá kết quả học tập của SV theo đúng quy định, quy chế của Nhà trường và của Bộ GD&ĐT.

2.3.2. Thực trạng quản lý phát triển ngân hàng dữ liệu đề thi

Chúng tôi phát ra 40 phiếu điều tra tới CBQL và 150 phiếu tới GV, thăm dò về thực trạng quản lý phát triển ngân hàng dữ liệu đề thi, loại trừ các phiếu không phản hồi, kết quả thu được tại Bảng 4.

Bảng 4. Thực trạng quản lý phát triển ngân hàng dữ liệu đề thi

Stt	Nội dung quản lý	Đối tượng	Mức độ thực hiện (M)				$\overline{X_j}$	Xếp thứ
			M1	M2	M3	M4		
1	Xác định mục tiêu; rà soát, điều chỉnh, bổ sung ngân hàng dữ liệu đề thi	CBQL	2	3	19	14	3.13	1
		GV	7	23	64	54		
2	Phân công cá nhân/ đơn vị chủ trì, phối hợp thực hiện	CBQL	3	4	16	15	3.06	2
		GV	12	21	63	52		
3	Rà soát, điều chỉnh CĐR học phần và xác định mối quan hệ giữa CĐR của học phần với mục tiêu, CĐR CTĐT.	CBQL	5	4	16	13	2.92	5
		GV	20	17	64	47		
4	Thực hiện quy trình rà soát, điều chỉnh, bổ sung (dự thảo; xin ý kiến đóng góp CBQL, GV, chuyên gia; tổng hợp ý kiến đóng góp, ...)	CBQL	5	3	18	12	2.95	4
		GV	20	17	63	48		
5	Phê duyệt và lưu trữ ngân hàng dữ liệu đề thi	CBQL	4	3	21	12	3.01	3
		GV	17	18	61	52		
	Trung bình của các $\overline{X_j}$						3.01	

Các số liệu ở Bảng 4 cho thấy:

Thực trạng quản lý pháp triển ngân hàng dữ liệu đề thi được CBQL, GV đánh giá khá tốt, có điểm trung bình nằm cận trên của mức khá ($\overline{X_j} = 3,01$). Trong đó, quản lý về mục tiêu xây dựng; rà soát, điều chỉnh, bổ sung ngân hàng dữ liệu đề thi được đánh giá mức cao nhất ($\overline{X_j} = 3,13$) và quản lý rà soát, điều chỉnh CĐR học phần và xác định mối quan hệ giữa CĐR của học

phần với mục tiêu, CDR CTĐT được đánh giá thấp nhất ($\overline{X}_j = 2,92$).

Trong các khâu thì khâu quản lý quy trình phát triển ngân hàng dữ liệu đề thi cũng không được đánh giá cao, phần nào phản ánh nguyên nhân do chưa tổ chức tốt khâu phản biện từ bộ môn và chuyên gia ngoài trường, kinh phí dành cho hoạt động này chưa được chú trọng, và năng lực đội ngũ đảm nhiệm công việc này vẫn còn hạn chế.

Mặt khác, một số học phần thi tự luận thông thường trước mỗi kì thi bộ môn sẽ giao cho một số GV tham gia biên soạn đã phản ánh thực trạng từ các Trường ở mỗi kì thi đều lấy các đề KTĐG đã được sử dụng nhiều lần, lặp đi lặp lại ở các khóa mà không có sự thay đổi. Vì vậy, không tránh khỏi tình trạng “dạy gì thi nấy”.

2.3.3. Thực trạng quản lý tài chính và cơ sở vật chất

Thực trạng về quản lý tài chính và cơ sở vật chất được chia thành các chỉ tiêu đánh giá. Kết quả khảo sát thu được từ 148 GV và 38 CBQL cho trong Bảng 5.

Bảng 5. Thực trạng quản lý tài chính, CSVC

Stt	Nội dung quản lí	Đối tượng	Mức độ thực hiện (M)				$\overline{X_j}$	Xếp thứ
			M1	M2	M3	M4		
1	Quản lí kế hoạch về công tác tài chính cho:							
1.1	Hoàn thiện các văn bản quy định về KTĐG	CBQL		5	15	18	2.95	1
		GV	12	19	96	21		
1.2	Phát triển CTĐT (mục tiêu, CDR, đề cương chi tiết các học phần, ...)	CBQL	3	3	18	14	2.84	2
		GV	14	24	93	17		
1.3	Phát triển ngân hàng dữ liệu đề thi	CBQL	2	4	20	12	2.84	2
		GV	16	18	98	16		
1.4	Kinh phí dành cho đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ cho CV, GV về KTĐG	CBQL	4	3	19	12	2.80	4
		GV	15	23	95	15		
1.5	Kinh phí dành cho hoạt động KTĐG (quá trình, thi kết thúc học phần)	CBQL	4	3	19	12	2.83	3
		GV	14	22	94	18		
2	Quản lí kế hoạch đầu tư CSVC							
2.1	Phòng học/ phòng thi tự luận	CBQL	2	1	20	15	2.98	2
		GV	8	18	101	21		
2.2	Phòng thực hành/ thí nghiệm + thiết bị và vật tư, phần mềm chuyên ngành.	CBQL	4	4	18	12	2.79	4
		GV	16	21	97	14		
2.3	Phòng máy tính	CBQL	2		18	18	3.04	1

Stt	Nội dung quản lí	Đối tượng	Mức độ thực hiện (M)				$\overline{X_j}$	Xếp thứ
			M1	M2	M3	M4		
		GV	5	19	102	22		
2.4	Hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin	CBQL	2	4	20	12	2.89	3
		GV	8	26	96	18		
	Trung bình của các $\overline{X_j}$						2.89	

Các số liệu ở Bảng 5 cho thấy:

Thực trạng quản lý tài chính và CSVC liên quan đến hoạt động KTĐG được CBQL, GV đánh giá ở mức độ khá, có điểm trung bình ($\overline{X_j} = 2,89$). Trong đó, điểm trung bình lĩnh vực CSVC ($\overline{X_j} = 2,93$) được đánh giá cao hơn điểm trung bình lĩnh vực tài chính ($\overline{X_j} = 2,85$) phản ánh thực trạng từ các Trường khi triển khai kế hoạch về công tác tài chính cho hoạt động tổ chức đào tạo nói chung, trong đó, có hoạt động KTĐG gặp các vướng mắc ràng buộc bởi các quy định của quản lý nhà nước (ví dụ nguồn kinh phí chi cho đào tạo, bồi dưỡng hàng năm).

Các CTĐT thuộc các Trường thuộc Bộ Công thương đều theo định hướng ứng dụng (theo luật GDĐH), số học phần có cả lý thuyết và thực hành môn học chiếm tỉ trọng lớn. Vì vậy, việc đầu tư cho các phòng thực hành/ thí nghiệm kèm theo thiết bị và vật tư, phần mềm chuyên ngành có ý nghĩa quan trọng làm cơ sở cho việc đổi mới KTĐG (KTĐG thực), nhằm đánh giá mức độ phù hợp các kỹ năng của người học với yêu cầu từ các Doanh nghiệp.

2.3.4. Thực trạng quản lý kiểm tra, đánh giá quá trình

KTĐG đánh giá quá trình là một trong các yêu cầu thực hiện việc đổi mới KTĐG trong GDĐH. KTĐG quá trình không chỉ công nhận kết quả cho người học mà còn có chức năng giúp người học tích lũy được kiến thức, kỹ năng cần thiết để đạt được CĐR dự kiến. Kết quả khảo sát quản lý về hoạt động KTĐG quá trình thu được từ 148 GV và 37 CBQL được thống kê trong Bảng 6.

Bảng 6. Thực trạng quản lý kiểm tra, đánh giá quá trình

Stt	Nội dung quản lí	Đối tượng	Mức độ thực hiện (M)				$\overline{X_j}$	Xếp thứ
			M1	M2	M3	M4		
1	Quản lí rà soát, điều chỉnh kế hoạch KTĐG KQHT.	CBQL	2	3	15	17	2.98	2
		GV	12	21	83	32		
2	Quản lí GV thực hiện KTĐG quá trình.	CBQL	4	4	15	14	2.81	4
		GV	14	30	83	21		
3	Quản lí các đầu điểm và điểm trung bình quá trình của học phần.	CBQL		3	16	18	2.99	1
		GV	11	23	86	28		
4	Theo dõi, giám sát các phòng, khoa và GV tham gia KTĐG KQHT của SV.	CBQL	4	3	16	14	2.84	3
		GV	18	26	74	30		
5	Động viên, khích lệ các phòng, khoa và GV làm tốt việc KTĐG quá trình cho SV.	CBQL	5	4	16	12	2.73	5
		GV	21	28	77	22		
	Trung bình của các $\overline{X_j}$						2.87	

Các số liệu ở Bảng 6 cho thấy:

Thực trạng quản lý KTĐG quá trình được CBQL, GV đánh giá khá, có điểm trung bình ($\bar{X}_j = 2,87$). Trong đó, điểm trung bình quản lý các đầu điểm và điểm trung bình quá trình của học phần được đánh giá ở mức độ cao nhất ($\bar{X}_j = 2,99$) đã phản ánh ý thức thực hiện các quy định của GV; Quản lý động viên, khích lệ tổ chức và GV làm tốt việc KTĐG quá trình cho SV được đánh giá mức độ thấp nhất ($\bar{X}_j = 2,73$). Qua trao đổi với GV, hiện nay Nhà trường quản lý KTĐG quá trình mới chỉ dừng lại ở việc quản lý các đầu điểm theo quy định (điểm kiểm tra thường xuyên, điểm kiểm tra định kỳ) và thực hiện đối sánh điểm tổng kết quá trình với điểm thi kết thúc học phần xem mức độ chênh lệch như thế nào để đưa ra nhận định về chất lượng dạy học; chưa có cơ chế giám sát đề khích lệ, động viên GV đổi mới KTĐG giúp người đạt được CĐR.

Để đạt được hiệu quả theo yêu cầu đổi mới hoạt động KTĐG thì GV cần phải trả bài kiểm tra đúng tiến độ và phát hiện những khó khăn, vướng mắc của SV trong quá trình học tập học phần để điều chỉnh phương pháp học tập, tuy nhiên theo đánh giá mới chỉ có 51,68% GV cho rằng yêu cầu này thực hiện ở mức khá trở lên. Đồng thời, đối với SV vẫn còn 10,98% chưa thực sự nắm bắt được mục tiêu, CĐR; 10,1% chưa nắm được các yêu cầu về KTĐG và 10,2% cho rằng KTĐG chưa đã tổng hợp được những kiến thức quan trọng, có phần nâng cao để khích lệ SV tự phát huy tính sáng tạo trước khi tham gia học tập học phần (nguồn phụ lục 3). Vì vậy, Nhà trường cần có những giải pháp để quản lý tốt hơn đối với hoạt động này.

2.3.5. Thực trạng quản lý kiểm tra, đánh giá kết thúc học phần

KTĐG kết thúc học phần nhằm công nhận KQHT cho SV, hoạt động quản lý KTĐG kết thúc học phần bao gồm quản lý các khâu: chuẩn bị cho kì thi, công tác tổ chức thi và hoạt động kiểm tra giám sát. Khảo sát thu được từ 148 GV và 38 CBQL Thực trạng về quản lý KTĐG kết thúc học phần cho trong Bảng 7.

Bảng 7. Thực trạng quản lý kiểm tra, đánh giá kết thúc học phần

Stt	Nội dung quản lí	Đối tượng	Mức độ thực hiện (M)				$\overline{X_j}$	Xếp thứ
			M1	M2	M3	M4		
1	Điều kiện CSVC, trang thiết bị, hệ thống thông tin...cho việc KTĐG KQHT của SV	CBQL	2	4	18	14	2.98	3
		GV	12	24	74	38		
2	Rà soát, điều chỉnh kế hoạch, hình thức (trắc nghiệm, tự luận, vấn đáp, ...) KTĐG kết thúc học phần	CBQL		2	21	15	3.06	1
		GV	5	27	81	35		
3	Tổ chức KTĐG kết thúc học phần:						3.01	2
3.1	Ra đề thi	CBQL	1	1	17	19	3.13	
		GV	7	18	82	41		
3.2	Coi thi	CBQL	3	5	18	12	2.88	
		GV	21	19	71	37		
3.3	Rà soát, điều chỉnh những	CBQL		2	19	17	3.20	

Stt	Nội dung quản lí	Đối tượng	Mức độ thực hiện (M)				$\overline{X_j}$	Xếp thứ
			M1	M2	M3	M4		
	chuẩn, thang điểm đề thi	GV	4	12	90	42		
3.4	Chấm thi, vào điểm	CBQL	3	4	18	13	2.82	
		GV	15	28	83	22		
4	Xử lí kỉ luật vi phạm quy chế KTĐG kết thúc học phần	CBQL	2	2	20	14	2.77	5
		GV	23	27	75	23		
5	Khen thưởng và kỉ luật các tổ chức và GV trong KTĐG KQHT của SV	CBQL	4	2	17	15	2.85	4
		GV	14	26	86	22		
	Trung bình của các $\overline{X_j}$						2.93	

Các số liệu ở Bảng 7 cho thấy:

KTĐG kết thúc học phần được các Nhà trường giao nhiệm vụ cho các đơn vị chức năng (bộ phận khảo thí, Phòng Đào tạo, ...) quản lý thống nhất theo các quy trình. Quản lý KTĐG kết thúc học phần được CBQL, GV đánh giá ở cận trên mức khá, có điểm trung bình ($\overline{X_j} = 2,93$).

Trong các khâu của quy trình, khâu tổ chức thi kết thúc học phần giữ vai trò quan trọng nhất, nó giữ vai trò quyết định đến chất lượng, hiệu quả mỗi kì thi. Theo kết quả khảo sát điểm trung bình quản lý tổ chức thi có trọng số $\overline{X_j} = 3,01$, trong đó quản lý công tác chấm thi có trọng số thấp nhất $\overline{X_j} = 2,82$ và theo CBQL, GV cho rằng việc tổ chức thi theo hình thức trắc nghiệm trên máy đảm bảo độ tin cậy, những sai sót xảy ra do quá trình cập nhật đề thi, đáp án vào phần mềm; đối với hình thức thi tự luận, theo quy chế được thực hiện chấm 2 vòng độc lập, nhưng chưa được thực hiện nghiêm túc, chưa có sự giám sát, thanh tra chặt chẽ. Do đó, kết quả chấm thi còn thiếu chính xác và không đảm bảo được tính công bằng và khách quan. Kết quả khảo sát có 10,6% SV chưa hài lòng với câu hỏi “SV được đánh giá đúng, công bằng trong kiểm tra, thi học phần và phân loại đánh giá điểm rèn luyện”.

Đối với khâu coi thi chỉ có 49,3% GV nắm vững quy chế, quy trình trước mỗi kì thi và chủ yếu tích lũy kinh nghiệm được qua các kì thi trước đó (nguồn số liệu bảng 2.8); và 12,2% cho rằng công tác coi thi chưa nghiêm túc. Nguyên nhân của hiện tượng này một phần do giám thị thiếu ý thức thực hiện quy chế, làm việc riêng và một phần nữa do phòng thi quá đông.

Công tác giám sát, thanh tra được thực hiện trong tất cả các khâu và nhiều ý kiến phản ánh rằng Nhà trường mới chỉ quan tâm đến kỉ luật chứ chưa có hình thức động viên, khích lệ, khen thưởng chưa thoả đáng đối với CBQL, GV có thành tích. Việc xử lý khen thưởng, kỉ luật như hiện nay không thể khuyến khích tích cực của cán bộ, GV.

2.3.6. Thực trạng quản lý theo yếu tố đầu ra

Quản lý đầu ra KTĐG bao gồm 2 yếu tố: Tổng kết hoạt động KTĐG và quản lý KQHT cho SV.

Thực trạng về công tác quản lý theo yếu tố đầu ra cho kết quả trong Bảng 8.

Các số liệu ở Bảng 8 cho thấy: Quản lý KQHT cho SV được các Nhà trường thống nhất quản lý bằng phần mềm quản lý đào tạo và được đánh giá ở mức độ cao ($\overline{X_j} = 3,09$) và Nhà trường nên quan tâm nâng cấp hệ thống máy chủ, đường truyền, phần mềm quản lý đào tạo để thuận tiện cho SV, GV truy cập tìm kiếm thông tin về KQHT, đặc biệt ở thời điểm đầu kì và cuối các kì học.

Bảng 8. Thực trạng quản lý theo yếu tố đầu ra

Stt	Nội dung quản lý	Đối tượng	Mức độ thực hiện (M)				$\bar{X}_j$	Xếp thứ
			M1	M2	M3	M4		
1	Quản lý tổng kết, báo cáo thường kỳ về KTĐG KQHT của SV.						2.91	2
1.1	Phân tích câu hỏi và cấu trúc đề thi học phần	CBQL	4	6	16	12	2.77	
		GV	24	20	77	27		
1.2	Phân tích kết quả điểm thi kết thúc học phần	CBQL	6	7	11	14	2.64	
		GV	28	31	64	25		
1.3	Tổng hợp kết quả điểm tổng kết học phần theo từng kì, toàn khoá.	CBQL		2	12	24	3.31	
		GV	7	9	74	58		
2	Quản lý kết quả học của SV theo kì, toàn khoá	CBQL		2	17	19	3.09	1
		GV	12	22	68	46		
	Trung bình của các $\bar{X}_j$						3	

Kết quả khảo sát: “Tổng hợp kết quả điểm tổng kết học phần theo từng kì, toàn khoá” có điểm trung bình ở mức độ tốt ($\bar{X}_j = 3,09$), cho thấy việc quản lý KQHT được Nhà trường rất coi trọng, phân công nhiệm vụ cho các bộ phận rõ ràng, thực hiện nghiêm túc, đúng quy trình để công nhận số tín chỉ tích lũy theo từng kì, theo quá trình học tập (từ kì học thứ nhất) để công nhận tiến độ học tập cho SV và chuẩn bị đăng ký học tập kì tiếp theo.

Qua trao đổi với GV cho rằng Nhà trường cần có biện pháp quản lý tốt hơn nữa đề thi kết thúc học phần bằng việc phân tích các câu hỏi và cấu trúc của đề thi, phân tích phổ điểm để xem xét có đạt được mục tiêu, CĐR không? Từ đó có thông tin để: i) điều chỉnh mục tiêu, CĐR của học phần; ii) loại bỏ hoặc chỉnh sửa những câu hỏi chưa tốt để tăng độ tin cậy và độ giá trị của ngân hàng dữ liệu đề thi. Ngoài ra, GV còn so sánh được năng lực trung bình của SV so với độ khó của các câu hỏi trong đề thi, từ đó có sự điều chỉnh, bổ sung các câu hỏi có độ khó, độ phân biệt để đánh giá hết năng lực của SV; iii) giúp GV thay đổi phương pháp, thời lượng giảng dạy cho những phần kiến thức, kĩ năng để đạt được mục tiêu, CĐR.

2.4. Thảo luận

Qua kết quả khảo sát thực trạng từ phiếu khảo sát, bằng các câu hỏi mở kết hợp với ý kiến nhận định riêng, tác giả đưa ra dưới đây một số nhận xét sau:

Ưu điểm

- Hệ thống văn bản quy định về tổ chức đào tạo và KTĐG học phần đã được ban hành, điều chỉnh, bổ sung từ cơ quan quản lý nhà nước đến các cơ sở đào tạo làm cơ sở pháp lý trong việc quản lý, triển khai hoạt động KTĐG.

- Đề cương chi tiết các học phần có quy định bắt buộc đối với GV thực hiện phương pháp KTĐG môn học, làm căn cứ quan trọng cho việc triển khai hoạt động KTĐG trong quá trình giảng dạy và học tập.

- Các hoạt động có liên quan đến khảo thí và đảm bảo chất lượng đào tạo đã từng bước được cụ thể hóa trên phương diện tổ chức và hoạt động trong các trường học thuộc Bộ Công

thương góp phần vận hành hoạt động quản lý KTĐG ngày càng có chuyển biến tốt hơn.

- Hoạt động KTĐG kết quả học phần của SV đang được tiếp tục đổi mới, hoàn thiện dần theo hướng chú trọng đến quá trình (kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ, giữa kỳ, ...) và đa dạng hóa các công cụ, hình thức KTĐG (các bài viết luận, tiểu luận, bài kiểm tra trắc nghiệm, bài tập thực hành, nhóm, thực hành, ...) qua đó SV bước đầu làm quen dần với các phương pháp và hình thức KTĐG mới đa dạng hơn.

Hạn chế

- GV chưa thật sự quan tâm đúng mức hoạt động KTĐG học phần theo CĐR so với vai trò và tầm quan trọng vốn có của nó.

- Quá trình triển khai các văn bản quy định, yêu cầu về đào tạo theo tín chỉ cũng như các yêu cầu về KTĐG của trong đề cương chi tiết học phần chưa thật đầy đủ và chi tiết. Đồng thời, chính sách, quy chế về KTĐG của SV chưa kịp đáp ứng điều kiện thực tế trong quản lý và tổ chức đào tạo.

- Mục tiêu và nội dung KTĐG chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu có tính chất nguyên tắc trong GDĐH nói chung, trong đào tạo theo tín chỉ và CĐR nói riêng.

- Kết quả khảo sát chỉ rõ những tồn tại thực tiễn của quản lý hoạt động KTĐG học phần chưa thực sự theo định hướng phát triển năng lực cho SV.

3. Kết luận

Kết quả khảo sát cũng cho thấy còn những hạn chế cơ bản trong quản lý KTĐG học phần theo chuẩn đầu ra: Nhận thức của một bộ phận GV về KTĐG KQHT học phần theo CĐR chưa đáp ứng được so với vai trò và tầm quan trọng vốn có của nó; Quản lý phát triển ngân hàng dữ liệu đề thi chưa đạt được mục tiêu mong muốn; Công tác giám sát, thanh/ kiểm tra mới chỉ dừng lại mức độ thanh/ kiểm tra thường xuyên, vì vậy hiệu quả mang lại của công tác này chưa cao; Chưa có sự thống nhất quản lý về phương pháp, kỹ thuật xây dựng CĐR học phần cho CTĐT, cho nên hoạt động KTĐG chưa thực sự là công cụ điều chỉnh hoạt động dạy – học, phát triển tối đa năng lực cho người học; Công tác tổng kết hoạt động KTĐG mới chỉ dừng lại ở mức độ phân loại KQHT của SV, chưa phân tích sâu các nguyên nhân (ưu điểm, tồn tại) tại sao có kết quả đó. Vì vậy chúng tôi đề xuất một số kiến nghị sau:

Đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Phối hợp với các Bộ, ngành liên quan ban hành các văn bản về đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu phát triển KT-XH cũng như các quy định về đào tạo, KTĐG đáp ứng CĐR.

Định kỳ, phối hợp với các cơ quan hữu quan rà soát, ban hành văn bản chuẩn tối thiểu về năng lực cho các trình độ đào tạo.

Hàng năm công bố công khai việc làm của SV sau tốt nghiệp, nhu cầu vị trí việc làm từng nhóm ngành/ ngành.

Đối với Bộ Công thương và các Doanh nghiệp sử dụng lao động

Xây dựng, ban hành và công khai chiến lược phát triển từng ngành theo lĩnh vực quản lý để các Nhà trường có cơ sở điều chỉnh CTĐT, CĐR.

Xây dựng chính sách kết nối Doanh nghiệp tham gia vào quá trình tổ chức đào tạo, KTĐG với các Nhà trường thuộc Bộ quản lý.

Các Doanh nghiệp nâng cao ý thức, tham gia tích cực vào việc đóng góp ý kiến dự thảo CĐR của CTĐT.

Các Doanh nghiệp tham gia trực tiếp vào quá trình KTĐG để đánh giá năng lực của “sản phẩm đào tạo” đáp ứng yêu cầu sử dụng của chính Doanh nghiệp.

Đối với các Trường thuộc Bộ Công thương

Xác định triết lý của CTĐT, KTĐG và thể mạnh GV, đây là điều rất quan trọng để xác định thể mạnh cho từng CTĐT, làm cơ sở để có biện pháp quản lý KTĐG KQHT, có tính đến yếu tố đặc thù theo từng học phần cụ thể.

Định kỳ xem xét những tham chiếu:

+ Tham chiếu từ bên trong: bao gồm sứ mạng của trường; năng lực tổng quát và kỹ năng cụ thể của người tốt nghiệp mà Nhà trường muốn tạo ra, nguồn lực sẵn có để phục vụ việc thực hiện CTĐT.

+ Xem xét những tham chiếu từ bên ngoài: bao gồm những khuyến nghị về những điểm cần chú trọng trong ngành; yêu cầu về trình độ của khung bằng cấp bậc đại học; yêu cầu về năng lực của các tổ chức nghề nghiệp và của nhà tuyển dụng; và yêu cầu về kiến thức và kỹ năng của từng môn học.

Định kỳ điều chỉnh và công bố đầu ra của chương trình (program learning outcomes). Đây không chỉ là yêu cầu của Bộ GD&ĐT mà còn là cơ sở để việc viết tuyên bố CĐR, kiến thức (ki năng lý luận; kỹ năng thực hành); và các kỹ năng chuyển đổi (transferable skills), còn gọi là kỹ năng mềm, kỹ năng sống, kỹ năng suốt đời, vv.

- Hàng năm tổ chức khóa tập huấn, cập nhật kiến thức về CĐR, kỹ năng KTĐG học phần cho GV.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Trần Khánh Đức, 2010. *Giáo dục và phát triển nguồn nhân lực trong thế kỷ XXI*. Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [2] Trần Công Khanh (chủ biên), Nguyễn Vũ Bích Hiền, 2014. *Tài liệu Kiểm tra đánh giá trong giáo dục*, Cục Nhà giáo & cán bộ quản lý - Bộ GD&ĐT
- [3] Trần Công Khanh (chủ biên), Đào Thị Oanh, 2019. *Kiểm tra đánh giá trong giáo dục*. Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.
- [4] Black, Paul and Wiliam, Dylan, 1998. *Assessment and Classroom Learning*. Assessment in Education: Principles, Policy & Practice, 5:1, 7-74
- [5] Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2010. Văn bản số 2196/BGDĐT- GDĐH, Ngày 22/4/2010 về việc hướng dẫn xây dựng và công bố chuẩn đầu ra các ngành đào tạo.
- [6] Bộ Công thương, 2020. Báo cáo tổng kết năm học 2019 – 2020 và phương hướng nhiệm vụ năm học 2020 – 2021. <https://moit.gov.vn>.
- [7] Hoàng Chúng, 1982. *Phương pháp Thống kê toán học trong khoa học giáo dục đại học Việt Nam*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

ABSTRACT

The situation of inspection management, learning outcomes assessment through Outcome standard of Universities of Ministry of Industry and Trade

Duong The Viet

Department of Quality assurance, University of Economics - Technology for Industries

Innovating inspection and assessment of students' learning results in the direction of meeting the learning outcomes is a right orientation and is a necessary job to improve the quality of training Human resources of universities in the current period. This paper, the author wants to provide the reader with the situation of inspection management, learning outcomes assessment through standard output of Universities of Ministry of Industry and Trade. At the end of the study, the author has recommendations for the Ministry of Education and Training, the Ministry of Industry and Trade and universities of the Ministry of Industry and Trade.

Keywords: standard output, learning outcomes.